

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO
Số: 01/2000/NQ-HĐTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 2000

NGHỊ QUYẾT
Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Điều 20 và Điều 21 Luật Tổ chức Toà án nhân dân năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung ngày 28-12-1993 và ngày 28-10-1995);

Để áp dụng thống nhất các quy định trong Phần chung của Bộ luật Hình sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21-12-1999 và có hiệu lực từ ngày 01-7-2000;

QUYẾT ĐỊNH:

Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật Hình sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21-12-1999 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Hình sự năm 1999) như sau:

1. Chuẩn bị phạm tội (Điều 17).

a. Đoạn 2 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: "Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện". Mặc dù Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định cụ thể người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý mới phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện, nhưng cần hiểu là chỉ đối với những tội phạm do cố ý mới có giai đoạn chuẩn bị phạm tội, bởi vì chỉ trong trường hợp cố ý phạm tội, thì người định thực hiện tội phạm mới tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện phạm tội. Đồng thời theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt từ trên 7 năm tù đến 15 năm tù và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt từ trên 15 năm tù, tù trung thân hoặc tử hình; do đó, chỉ người nào chuẩn bị phạm một tội do cố ý mà có mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là từ trên 7 năm tù, tù trung thân hoặc tử hình, thì người chuẩn bị phạm tội mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Quy định này được áp dụng kể từ ngày Bộ luật Hình sự được công bố (ngày 04-1-2000); vì vậy, đối với những người bị truy tố về hành vi chuẩn bị phạm một tội được thực hiện từ trước ngày 04-1-2000 mà tội này có mức cao nhất của khung hình phạt theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 là 7 năm tù trở xuống, thì căn cứ vào điểm c Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 12-6-2000 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an "Hướng dẫn thi hành Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội và Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28-1-2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội" để ra quyết định đình chỉ vụ án.

Cần chú ý là chỉ được xét xử một người chuẩn bị phạm một tội nào đó khi có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng tội phạm mà họ chuẩn bị thực hiện là tội phạm do cố ý và là tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Trong trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ nếu thấy có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng họ chuẩn bị thực hiện một tội phạm, nhưng chưa có đủ căn cứ để xác định được tội phạm mà họ định thực hiện là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng, thì ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ đó có phải là tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng hay không. Trong trường hợp Viện kiểm sát không điều tra bổ sung hoặc qua điều tra bổ sung vẫn không làm rõ được nên vẫn giữ nguyên cáo trạng, thì phải mở phiên toà xét xử theo thủ tục chung; nếu tại phiên toà cũng không thể xác định được tội phạm mà họ định thực hiện là loại tội phạm nào, thì áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1999 tuyên bố bị cáo không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị tội phạm mà họ đã bị truy tố.

Ví dụ: Nguyễn Văn A sửa soạn công cụ, phương tiện để thực hiện tội trộm cắp tài sản. Nếu có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng Nguyễn Văn A chuẩn bị thực hiện tội trộm cắp tài sản thuộc khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì tuyên bố Nguyễn Văn A phạm tội trộm cắp tài sản (chuẩn bị phạm tội). Trong trường hợp chỉ chứng minh được rằng Nguyễn Văn A sửa soạn công cụ, phương tiện để thực hiện tội trộm cắp tài sản ở một nơi nào đó với ý thức có tài sản gì thì lấy trộm tài sản đó, không thể xác định được thuộc khoản nào của Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì áp dụng điểm 2 Điều 89 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1999 tuyên bố Nguyễn Văn A không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị tội phạm trộm cắp tài sản mà họ đã bị truy tố.

b. Khi quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, ngoài việc phải áp dụng điểm, khoản, điều luật quy định về tội phạm đó, cần phải áp dụng Điều 17 và các khoản 1 và 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 1999. Ví dụ: Lê Văn H chuẩn bị phạm tội giết người thuộc khoản 1 Điều 93 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì phải tuyên bố trong bản án là: "Lê Văn H phạm tội giết người (chuẩn bị phạm tội); áp dụng khoản 1 Điều 93, Điều 17, các khoản 1 và 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt Lê Văn H..."

2. Phạm tội chưa đạt (Điều 18).

a. Theo quy định tại Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì tội phạm chưa đạt là trường hợp đã bắt đầu cố ý thực hiện tội phạm, nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người tội phạm. Khác với chuẩn bị phạm tội, thì người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt (bất kỳ tội phạm nào do cố ý). Tuy nhiên, cần chú ý là chỉ khi có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng tội phạm mà người phạm tội không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn chủ quan của họ thuộc khoản nào của điều luật tương ứng quy định về tội phạm đó, thì mới

áp dụng khoản, điều luật tương ứng đó. Trong trường hợp không xác định được tội phạm mà họ thực hiện không đạt thuộc khoản tăng nặng cụ thể nào của điều luật tương ứng quy định về tội phạm đó, thì áp dụng khoản nhẹ nhất của điều luật tương ứng đó.

Ví dụ 1: Một người tội phạm có tính chất chuyên nghiệp đang phá khoá để trộm cắp chiếc xe máy Dream II thì bị bắt hoặc một người chưa có tiền án, tiền sự đang trộm cắp tài sản có giá trị 100 triệu đồng thì bị phát hiện. Những người này sẽ bị xét xử theo khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (điểm c hoặc điểm e).

Ví dụ 2: Một người đã bị xử phạt 6 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" chưa được xoá án tích mà lại phá khoá cửa vào nhà của người khác với ý thức có tài sản gì thì lấy trộm tài sản đó, nhưng chưa lấy được tài sản gì thì bị phát hiện và bị bắt giữ. Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì hành vi của người này đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm, nhưng không xác định được thuộc khoản tăng nặng cụ thể nào của Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999; do đó, chỉ có căn cứ xét xử họ theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999.

b- Trong trường hợp xác định được hành vi vi phạm mà người đó thực hiện không đạt vì những nguyên nhân ngoài ý muốn chủ quan của họ không có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm hoặc trong trường hợp không thể xác định được hành vi vi phạm mà họ thực hiện không đạt đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm hay chưa, thì áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 1999 tuyên bố bị cáo không phạm tội mà họ đã bị truy tố.

Ví dụ 1: Nguyễn Văn B (chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích) đang lừa đảo người khác để chiếm đoạt tài sản có giá trị 300 nghìn đồng thì bị phát hiện và bị bắt giữ. Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì hành vi vi phạm của Nguyễn Văn B không cấu thành tội phạm; do đó, áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 1999 tuyên bố Nguyễn Văn B không phạm tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" mà họ đã bị truy tố.

Ví dụ 2 : Trần C (chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích) phá khoá cửa và nhà của người khác với ý thức có tài sản gì thì lấy trộm tài sản đó, nhưng chưa lấy được tài sản gì thì bị phát hiện và bị bắt giữ, Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì không thể xác định được hành vi vi phạm của Trần C đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm hay chưa (ví không thể xác định được giá trị tài sản bị chiếm đoạt); do đó, áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 1999 tuyên bố Trần C không phạm tội "trộm cắp tài sản" mà họ đã bị truy tố.

c- Khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt, ngoài việc phải áp dụng điểm, khoản, điều luật quy định về tội phạm đó, cần phải áp dụng Điều 18 và các khoản 1 và 3 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Ví dụ: Trần M là tái phạm nguy hiểm đang phá khoá để trộm cắp chiếc xe máy Dream II có giá trị 25 triệu đồng, thì bị phát hiện và bị bắt giữ. Trong trường hợp này phải tuyên bố trong bản án là: "Trần M phạm tội trộm cắp tài sản (chưa đạt); áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138, Điều 18, các khoản 1 và 3 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt Trần M....".

3. Tù có thời hạn (Điều 33)

Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1985 không quy định thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, nay Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được bổ sung quy định: "Thời gia tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù"; vì vậy, khi quyết định hình phạt cần lưu ý trừ thời gian tạm giữ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù cho người bị kết án.

Việc trừ thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam vào thời hạn chấp hành hình phạt tù được thực hiện như sau:

a- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam đối với họ liên tục với nhau và người phạm tội vẫn tiếp tục bị tạm giam cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là..." (ghi rõ ngày...tháng...năm...).

b- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó bị tạm giữ, sau đó được trả tự do, nhưng sau một thời gian lại bị bắt tạm giam và tiếp tục bị tạm giam cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là: "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ghi rõ ngày... tháng...năm...) và được trừ thời gian tạm giữ là..." (ghi rõ thời gian bị tạm giữ).

c- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó bị tạm giữ, sau đó được trả tự do và được tại ngoại cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là: "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giữ là..." (ghi rõ thời gian bị tạm giữ).

d- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó tạm giữ, bị tạm giam (thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam có thể liên tục với nhau, có thể không liên tục với nhau), nhưng khi xét xử đang được tại ngoại, thì trong bản án cần ghi rõ là: "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam là..." (cộng thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam lại với nhau).

Khi tổng hợp hình phạt của nhiều bản án cũng như khi buộc phải chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo, ngoài việc phải thực hiện đúng các quy định tại Điều 51, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999, cần chú ý là bị cáo có bị tạm giữ, tạm giam trong những lần phạm tội và bị xét xử trước đó hay không; nếu có bị tạm giữ, tạm giam thì đã được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù hay chưa; nếu trước đó chưa được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù thì phải trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó vào thời hạn chấp hành hình phạt tù cho họ.

4. Quản chế (Điều 38).

Theo các quy định về hình phạt bổ sung tại Điều 92 và tại các điều luật quy định về tội phạm và hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 1999, thì chỉ trong trường hợp mà Điều 92 hoặc điều luật quy định về tội phạm và hình phạt của Bộ luật Hình sự năm 1999 có quy định hình phạt bổ sung là quy chế, thì mới được áp dụng loại hình phạt bổ sung này.

5. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Điều 46).

a- Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã bỏ một số tình tiết giảm nhẹ mà Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định; cụ thể những tình tiết sau đây:

- Phạm tội vì bị người khác chi phối về mặt vật chất, công tác hay các mặt khác (điểm đ khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 1985).

- Phạm tội do trình độ nghiệp vụ non kém (điểm g khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 1985).

Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 2 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 5-7-2000 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an "Hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội" (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT), thì vẫn có thể áp dụng những tình tiết giảm nhẹ nói trên đối với người phạm tội trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà sau thời điểm này mới bị xét xử, nếu họ có những tình tiết giảm nhẹ đó.

b- Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung một tình tiết giảm nhẹ mới; cụ thể là những tình tiết sau đây:

- Người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả (Điểm b khoản 1);

- Người phạm tội đã lập công chuộc tội (điểm r khoản 1);

- Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác (điểm s khoản 1).

Mặc dù những tình tiết giảm nhẹ nói trên được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung, nhưng trong thực tế thì các Tòa án đã áp dụng những tình tiết này khi quyết định hình phạt theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự". Tuy nhiên, nay Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định bổ sung các tình tiết này vào khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT, thì đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà sau thời điểm này mới bị xét xử và nếu họ có các tình tiết giảm nhẹ này, thì áp dụng các điểm tương ứng của khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với họ.

Để áp dụng đúng các điểm r, s khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 cần chú ý:

- "Đã lập công chuộc tội" là trường hợp sau khi thực hiện tội phạm cho đến trước khi bị xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm), người phạm tội không những ăn năn hối cải, tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm do họ thực hiện, mà họ còn có những hành động giúp đỡ các cơ quan có thẩm quyền phát hiện, ngăn chặn các tội phạm khác, tham gia phát hiện tội phạm, bắt kẻ phạm tội, có hành động thể hiện sự quên mình vì lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích chính đáng của người khác... được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận.

- Người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu học tập hoặc công tác là người được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng khen, bằng lao động sáng tạo hoặc có sáng chế phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sỹ thi đua.....

c- Khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án". Theo các văn bản hướng dẫn trước đây của Tòa án nhân dân tối cao và của Tòa án nhân dân tối cao với các cơ quan hữu quan khác cũng như thực tiễn xét xử trong thời gian qua, thì các tình tiết sau đây được coi là các tình tiết giảm nhẹ khác:

- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, người mẹ Việt Nam anh hùng, nghệ sỹ nhân dân, nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước:

- Bị cáo là thương binh hoặc có người thân thích như vợ, chồng, cha, mẹ, con (con đẻ hoặc con nuôi), anh, chị, em ruột là liệt sỹ;

- Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên;

- Người bị hại cũng có lỗi;

- Thiệt hại do lỗi của người thứ ba;

- Gia đình bị cáo sửa chữa, bồi thường thiệt hại thay cho bị cáo;

- Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp chỉ gây tổn hại về sức khỏe của người bị hại, gây thiệt hại về tài sản;

- Phạm tội trong trường hợp vì phục vụ yêu cầu công tác đột xuất như đi chống bão, lụt, cấp cứu.

Ngoài ra, khi xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

d- Khi xét xử cần chú ý quy định mới được bổ sung tại khoản 3 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 mà Bộ luật Hình sự năm 1985 không quy định, đó là: "Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt".

Ví dụ: Một người phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh(khoản 1 Điều 95 Bộ luật Hình sự năm 1999) thì khi quyết định hình phạt không được áp dụng điểm d khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với người đó.

6. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 48).

Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự mà Điều 39 Bộ luật Hình sự năm 1985 chưa quy định; cụ thể là các tình tiết sau đây:

a- Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (điểm b khoản 1);

b- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội (nếu không thuộc trường hợp lợi dụng chức vụ cao) (điểm c khoản 1);

c- Phạm tội có tính chất côn đồ (điểm d khoản 1);

d- Phạm tội đối với người lệ thuộc mình về mặt tinh thần (điểm h khoản 1);